

Đối với chế độ đặc thù của một số ngành nghề, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội và Bộ Tài chính rà soát lại trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 8.- Việc thực hiện chế độ tiền lương phải bảo đảm những nguyên tắc sau:

- Làm công việc gì, chức vụ gì hưởng lương theo công việc đó, chức vụ đó thông qua hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể.

Đối với công nhân và nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh, cơ sở để xếp lương là tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật; đối với viên chức là tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn; đối với chức vụ quản lý doanh nghiệp là tiêu chuẩn xếp hạng doanh nghiệp theo độ phức tạp về quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Việc trả lương phải theo kết quả sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp phải bảo đảm các nghĩa vụ đối với Nhà nước không được thấp hơn mức quy định hiện hành. Nhà nước không hỗ trợ ngân sách để thực hiện chế độ tiền lương mới.

Điều 9.- Hệ thống thang lương, bảng lương và phụ cấp lương quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị định này là căn cứ để tính đơn giá tiền lương và xác định lợi tức chịu thuế của doanh nghiệp.

Việc tính toán và đăng ký đơn giá tiền lương, các doanh nghiệp phải thực hiện theo hướng dẫn của Liên Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Tài chính.

Riêng sản phẩm trọng yếu, sản phẩm đặc thù, sản phẩm do Nhà nước định giá, thì đơn giá tiền lương phải theo quy định của Nhà nước.

Điều 10.- Người lao động và chủ doanh nghiệp có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của Nhà nước.

Điều 11.- Bộ Lao động - Thương binh và xã hội ban hành và thống nhất quản lý danh mục nghề, tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật công nhân, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của viên chức trong các doanh nghiệp.

Riêng tiêu chuẩn xếp hạng doanh nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành; đối với hạng đặc biệt của doanh nghiệp liên Bộ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển xếp từ lương cũ sang lương mới; hướng dẫn trả lương đối với chức vụ quản lý doanh nghiệp Nhà nước theo bảng lương chức vụ và chế độ tiền thưởng theo hiệu quả sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp đã đăng ký theo Nghị định số 388-HDBT ngày 20-11-1991; ban hành sổ lương và thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp.

Điều 12.- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 1993.

Các quy định về tiền lương, phụ cấp, trợ cấp trái với những quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 13.- Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 14.- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 27-CP
ngày 23-5-1993 quy định tạm
thời việc điều chỉnh mức lương
hưu và mức trợ cấp đối với các
đối tượng hưởng chính sách xã
hội.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa IX;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1.- Nay tạm thời điều chỉnh mức lương hưu và mức trợ cấp đối với các đối tượng hưởng chính sách xã hội như sau:

1. Mức lương hưu của công nhân, viên chức được điều chỉnh bằng 120%, mức lương hưu quân nhân bằng 130% mức hiện hưởng (bao gồm mức lương hưu theo Quyết định số 203-HĐBT ngày 28-12-1988, trợ cấp trượt giá, tiền bù giá điện, tiền tàu xe đi lại, tiền học, tiền nhà ở).

2. Mức trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp hạng 1, hạng 2 được điều chỉnh bằng 120% mức hiện hưởng (bao gồm mức trợ cấp theo Quyết định số 203-HĐBT ngày 28-12-1988, trợ cấp trượt giá, tiền bù giá điện, tiền học, tiền nhà ở).

3. Mức trợ cấp của các đối tượng hưởng chính sách xã hội được quy định tại bảng chi tiết ban hành kèm theo Nghị định này.

Riêng thân nhân chủ yếu của 4 liệt sĩ trở lên ngoài trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, còn hưởng thêm định suất cơ bản.

Điều 2.- Chế độ ưu đãi đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945 theo Quyết định số 128-HĐBT ngày 8-10-1984 được quy định như sau:

1. Hàng tháng trợ cấp với mức thống nhất là 100.000 đồng/người đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945 đang hưởng lương, lương hưu hoặc hưởng sinh hoạt phí.

2. Mỗi thâm niên hoạt động cách mạng trước năm 1945 được phụ cấp 20.000 đồng/tháng.

3. Mức sinh hoạt phí đối với cán bộ hoạt động ở xã, phường từ 1935 về trước là 120.000 đồng/tháng; từ 1936 đến trước năm 1945 là 85.000 đồng/tháng.

Các quy định tại Điều 2 này thay thế mức thâm niên, mức sinh hoạt phí và các khoản trợ cấp quy định trước đây.

Điều 3.- Công nhân viên chức nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động trước tháng 9 năm 1985, do quy định chuyển đổi mức lương theo Nghị định số 236-HĐBT ngày 18-9-1985 quá bất hợp lý (chênh lệch từ 1 bậc lương trở lên) thì nay được chuyển đổi lại tương ứng với mức lương của công nhân,

viên chức tại chức cùng trình độ (cùng chức vụ, chuyên môn, nghiệp vụ) theo Nghị định số 235-HĐBT ngày 18-9-1985 làm cơ sở để tính lại lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động theo Điều 1 của Nghị định này.

Điều 4.- Giáo viên, cán bộ giảng dạy đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động chưa được hưởng phụ cấp thâm niên giáo dục theo Quyết định số 309-HĐBT ngày 10-12-1988 nay được tính vào lương hưu và trợ cấp mất sức lao động.

Điều 5.-

1. Mức lương hưu của người nghỉ hưu trước ngày 1 tháng 4 năm 1993 tương đương với mức lương hưu của người nghỉ hưu sau ngày 1 tháng 4 năm 1993 (tính theo mức lương mới) có cùng chức vụ và mức độ cống hiến, bảo đảm chênh lệch không quá 5%.

2. Khoản trợ cấp một lần đối với người bị thương hoặc gia đình liệt sĩ nay quy định thống nhất bằng 200.000 đồng/tháng.

Điều 6.- Bãi bỏ chế độ bù tiền điện, tiền học, tiền nhà ở, trợ cấp trượt giá; tiền tàu xe đi lại hàng năm của người nghỉ hưu và các khoản trợ cấp thêm đối với một số đối tượng đã ban hành trước đây.

Điều 7.- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 1993.

Đối với những người được xác nhận là thương binh và quân nhân được giải quyết chế độ bệnh binh từ ngày 1 tháng 4 năm 1993 trở đi hưởng trợ cấp theo lương hoặc sinh hoạt phí cũng thực hiện theo điểm 3, Điều 1 Nghị định này.

Các quy định trước đây trái với những quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 8.- Bộ Lao động - Thương binh và xã hội cùng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 9.- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

BẢNG QUY ĐỊNH chi tiết mức trợ cấp của các đối tượng hưởng chính sách xã hội
(ban hành kèm theo Nghị định số 27-CP ngày 23-5-1993 của Chính phủ).

Số thứ tự	ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG	Mức trợ cấp từ 1-4-1993	
		Đồng/tháng	Đối với những người hưởng trợ cấp tính theo lương, ngoài trợ cấp như tháng 3-1993 được cộng thêm đồng/tháng
1	Thương binh:		
	- Hạng 1	200.000đ	40.000đ
	- Hạng 2	110.000đ	43.000đ
	- Hạng 3	50.000đ	19.000đ
	- Hạng 4	25.000đ	10.000đ
2	Thương binh loại B và bệnh binh:		
	- Hạng 1	166.000đ	19.000đ
	- Hạng 2	76.000đ	24.000đ
	- Hạng 3	35.000đ	12.000đ
	- Hạng 4 (Thương binh)	18.000đ	6.000đ
3	Trợ cấp người phục vụ:		
	- Thương binh hạng 1, bệnh binh hạng 1, tai nạn lao động hạng 1, bệnh nghề nghiệp hạng 1	88.000đ	
4	Thân nhân liệt sĩ và người có công giúp đỡ cách mạng:		
	- Hưởng định suất cơ bản	30.000đ	
	- Hưởng trợ cấp nuôi dưỡng:		
	+ Thân nhân liệt sĩ già yếu cô đơn	120.000đ	
	+ Con liệt sĩ mồ côi	120.000đ	
+ Cha mẹ có con độc nhất là liệt sĩ	120.000đ		
+ Thân nhân chủ yếu của 3 liệt sĩ trở lên	120.000đ		
5	Trợ cấp tuất thường:		
	- Hưởng định suất cơ bản	20.000đ	
	- Hưởng trợ cấp nuôi dưỡng:		
	+ Thân nhân người chết vì tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	53.000đ	
+ Thân nhân người chết vì ốm đau	50.000đ		
6.	Công nhân cao su nghỉ việc:	35.000đ	
7.	Sinh hoạt phí đối tượng xã hội nuôi dưỡng tập trung	55.000đ	